TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/ 2019/ DS- ST
Ngày 26/4/2019
"V/v kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dương

2. Ông Nguyễn Văn Bạn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/TLST - DS ngày 12/9/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 13/374 N, khu 8, phường N, thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đặng Huy T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 13/374 N, khu 8, phường N, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị L(tên gọi khác: T), sinh năm 1966

Nơi ĐKHKTT: Khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh H.

Nơi ở hiện nay: Số 431, đường N, khu dân cư T 3, phường S, thành phố C, tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và bà Trần Thị L có quan hệ quen biết do trước đây bà và L có ở cùng khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh H. Vì thế, vào năm 2007, 2008 bà L có hỏi vay tiền bà nhiều lần, hai bên có thiết lập thành 5 giấy biên nhận. Cụ thể những lần vay sau:

Lần thứ nhất vào ngày 10/11/2007 âm lịch, bà C là chị gái bà L, có gọi điện trước, sau đó bà L có sang hỏi vay tiền để buôn hàng thủy sản và chạy việc cho con gái đi nước ngoài. Vì thế, bà có viết là Trần Thị L + C. Bà có cho chị L vay số tiền 200.000.000đồng. Khi vay hai bên có thiết lập văn bản giấy xin vay nợ và thỏa thuận về lãi suất là 1,2%, thời hạn vay 1 tháng. Bà giao tiền cho bà L và bà L trực tiếp viết giấy vay nợ, có sự chứng kiến của ông Lại Đình M ở số nhà 6, đường Đ, khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh H. Bà L có ký nhận là Trần Thị L C. Bà xác định chỉ cho bà L vay tiền, không có liên quan gì đến bà C.

Lần thứ hai, bà L vay tiền bà vào ngày 15/6/2008 âm lịch, bà C lại gọi điện cho bà để hỏi vay cho bà L. Mục đích bà L có hỏi bà vay tiền để kinh doanh hoàng tươi sống và chạy việc cho con gái, bà có cho bà L vay số tiền 120.000.000đồng. Khi vay, bà có viết giấy vay tiền với bà L, bà có ghi Trần Thị L + C, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,3%/1 tháng. Bà L có hẹn đến 15/7/2008 âm lịch trả tiền nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ số tiền này. Việc vay nợ giữa bà và bà L có sự chứng kiến của ông Lại Đình M. Bà xác định việc vay nợ này cũng không liên quan gì đến bà C.

Còn những lần sau hai bên có viết giấy vay nợ nhiều lần, sau đó căn cứ vào các giấy vay nợ viết thành giấy chốt nợ cụ thể: Tờ chốt nợ thứ nhất là: Ngày 10/10/2008 âm lịch, bà L vay của bà số tiền là: 40.000.000đồng. Ngày 13/10/2008 âm lịch, bà L vay số tiền 30.000.000đồng. Ngày 14/10/2008, bà L vay số tiền 110.000.000đồng. Ngày 15/10/2008, bà L vay bà số tiền 40.000.000đồng. Ngày 29/11/2008, bà L vay tôi số tiền 50.000.000đồng. Ngày 30/11/2008, chị L vay tôi số tiền 100.000.000đồng. L vay bà số tiền 20.000.000đồng. Ngày 30/11/2008, bà L vay bà số tiền 100.000.000đồng. Ngày 05/11/2008, bà L vay bà số tiền 115.000.000đồng. Ngày 20/12/2008, bà L vay bà số tiền 88.000.000đồng. Tổng số tiền nợ này là 705.000.000đồng. Bà L có vay tiếp số tiền 16.000.000đồng nên bà có viết tổng nợ 721.000.000đồng. Trong giấy vay nợ này, bà L có hẹn trả vào ngày 20/12/2009 âm lịch nhưng đến nay bà L chưa trả bà số tiền này.

Tờ chốt nợ thứ hai, cụ thể: Ngày 10/11/2007 âm lịch, bà L có vay bà số tiền 40.000.000đồng. Ngày 14/7/2008 âm lịch, bà L vay bà số tiền 110.000.000đồng. Ngày 13/11/2007 âm lịch, bà L vay số tiền 30.000.000đồng. Ngày 18/10/2007 âm lịch, bà L vay số tiền 83.500.000đồng. Ngày 20/10/2007 âm lịch, bà L vay số tiền 60.000.000đồng. Ngày 29/10/2007 âm lịch, bà L vay số tiền 50.000.000đồng. Ngày 15/11/2007 âm lịch, bà L vay số tiền 40.000.000đồng. Tổng số tiền vay này là 413.000.000đồng. Bà L vay nhiều lần, bà là người trực tiếp đưa số tiền này cho bà L nhưng không thiết lập giấy vay

tiền. Sau này, giữa bà và bà L có viết giấy chốt các lần vay nợ thì bà L mới ký nhận số tiền này. Bà L có hẹn trả bà hết vào ngày 30/12/2008 nhưng đến nay không trả tiền hết số tiền này. Khi bà và bà L thiết lập văn bản giấy vay tiền này có sự chứng kiến của ông Lại Bình M. Bà L đã ký giấy vay nợ. Bà và bà L có thỏa thuận với nhau khi nào bà L trả bà số tiền này thì sẽ lấy giấy gốc về. Tại hai tờ giấy chốt nợ này, tại phần ngày tháng nợ tiền có tẩy xóa và viết lại là do khi ghi tiền chốt nợ, giữa bà và bà L có ghi nhầm ngày dương và ngày âm nên hai bên có thống nhất xóa đi để ghi lại ngày cho đúng, còn số tiền chốt nợ không có sự tẩy xóa, thêm nữa cuối mỗi giấy chốt nợ bà L đều ký nhận rõ ràng.

Tờ chốt nợ thứ ba: Đối với giấy biên nhận nợ cho vay đóng tiền họ từ ngày 15/8/2008 âm lịch đến ngày 25/11/2008 âm lịch, bà đã đóng tiền họ cho bà L mỗi ngày 2.000.000đồng. Tổng số tiền họ là 200.000.000đồng. Số tiền này bà L đã nhận đầy đủ. Tại phần cuối dòng giấy biên nhận nợ, bà L trực tiếp ghi đã nhận đủ số tiền trên và đã ký nhận nợ.

Đến nay, bà L chưa trả bà bất kỳ khoản nợ nào đối với số tiền trên. Bà xác định tổng số tiền bà L còn nợ là: 1.654.000.000đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi tư triệu đồng). Bà yêu cầu bà L phải thanh toán trả bà số tiền này, bà không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày: Bà chỉ là người làm ăn buôn bán nhỏ, không cần dùng nhiều đến tiền, thêm nữa thời điểm năm 2007, 2008 con cái bà còn nhỏ, không thể đi nước ngoài nên bà không thể vay nợ bà C số tiền lớn như vậy. Bà xác định bà chưa khi nào hỏi vay tiền bà C và chưa đến nhà bà C vay tiền và nhận tiền vay từ bà C cũng như bà không thừa nhận các chữ ký tại tại các giấy biên nhận và chốt nợ tiền. Vào thời điểm năm 2007, 2008, bà chỉ đến nhà bà C thờ cúng, vì bà C hầu đồng, còn bà không biết gì về khoản nợ trên. Bà cho rằng các giấy vay nợ không ghi rõ địa điểm vay nợ, hai tờ giấy chốt nợ có sự tẩy xóa. Bà không biết tại sao có chữ L và Trần Thị L tại các giấy vay tiền và chốt nợ. Bà không có ý kiến gì đối với kết luận giám định chữ ký của Viện k Bộ C. Bà L không xuất trình tài liệu chứng cứ nào liên quan đến khoản nợ của bà C cũng như giấy tờ đã thanh toán nợ đối với bà C.

Qua xác minh với ông Lại Đình M là người làm chứng xác nhận ông không biết gì về việc vay nợ giữa bà Nguyễn Thị C và bà Trần Thị L. Ông không chứng kiến và không ký là người làm chứng trong giấy xin vay nợ ngày 10/11//2007 âm lịch, giấy vay tiền ngày 25/6/2008 âm lịch,giấy chốt tiền năm 2007; xác minh với bà Trần Thị C- là chị gái bà L khẳng định không liên quan gì đến việc vay nợ của bà Nguyễn Thị C và Trần Thị L. Vào năm 2007 và năm 2008 bà chưa khi nào gọi điện cho bà C để hỏi vay tiền cho bà L.

Sau khi Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, theo kết luận giám định số 352/C09-P5 của Viện kh Bộ C ngày 14/01/2019 đối với chữ viết, chữ ký của bà Trần Thị L là bị đơn và ông Lại Đình M là người làm chứng thể hiện: Chữ ký "L" và các chữ "Trần Thị L" dưới các mục "Người xin vay" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, "Người xin vay tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2; chữ ký "L" và các chữ "Trần Thị L" tại các mục: "Người nợ ký", "Kí tên"

trên mẫu cần giám định A3, "Ký nợ" trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 và các chữ "Trần Thị L" tại mục "Kí nợ" trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị L trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký "M" và các chữ "Lại Đình M" dưới mục "Người làm chứng" trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A3 so với chữ ký, chữ viết của ông Lại Đình M trên các mẫu so sánh ký hiệu M4, M5 do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký "M" và các chữ "Lại Đình M" dưới mục "Người làm chứng" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của ông Lại Đình M trên các mẫu so sánh ký hiệu M4, M5 không phải do cùng một người ký, viết ra.

Tại phiên tòa:

Bà C và bà L giữ nguyên yêu cầu và quan điểm như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 471; 474; 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Trần Thị L phải trả bà C số tiền 1.654.000.000đ(Một tỷ sáu trăm năm tư nghìn).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà C yêu cầu thi hành án, nếu bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí, lệ phí giám định: Bà Trần Thị L phải nộp 61.620.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 5.000.000đ lệ phí giám định chữ ký.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Trần Thị L phải trả cho bà số tiền 1.654.000.0000 đồng. Đây là số tiền bà C cho bà L vay tiền trên cơ sở hợp đồng vay tài sản từ năm 2007 và năm 2008, tính đến thời điểm năm 2018 bà C yêu cầu bà L thanh toán trả tiền, xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết và đây là quan hệ tranh chấp "Kiện đòi tài sản" theo Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Hiện bà L đang tạm trú tại số 431, đường N, khu dân cư T 3, phường S, tỉnh H nên căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều

39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị C ủy quyền cho anh Anh Đặng Huy T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 13/374 N, khu 8, phường N, thành phố H, tỉnh H là người đại diện theo ủy quyền của bà để tham gia tố tụng tại Tòa án. Tuy vậy, tại phiên tòa ngày 25 và 26 tháng 4 năm 2019, bà C từ chối ủy quyền cho anh T, bà trực tiếp tham gia tố tụng tại phiên tòa. Việc từ chối này là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 89, Điều 90 BLTTDS năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về khoản nợ gốc: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà L phải thanh toán trả 1.654.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với giấy xin vay nợ ngày 10/11/2007 âm lịch vay 200.000.000đồng và giấy vay tiền ngày 15/6/2008 âm lịch vay 120.000.000đồng là hợp đồng vay tài sản, có người cho vay, người xin vay tiền, người làm chứng ký nhận. Trong hai giấy vay tiền này đều ghi "Trần Thị L + C" và "Trần Thị C + L". Sau khi Tòa án tiến hành xác minh, ghi lời khai bà C và bà L, bà C đều khẳng định việc vay nợ này không liên quan gì đến bà C là chị gái bà L. Tại giấy vay tiền ngày 15/6/2008 âm lịch, Viện k B xác định phần chữ ký người làm chứng không phải chữ ký, chữ viết của ông "Lại Đình M" nhưng phần người xin vay tiền là chữ ký và chữ viết của bà "Trần Thị L". Như vậy có thể xác định hai khoản vay, bà L là người vay tiền và trực tiếp ký giấy vay nợ. Đối với giấy chốt nợ năm 2007 là 413.000.000đồng và giấy chốt nợ năm 2008 là 721.000.000đồng, bà L không thừa nhận chữ ký tại cuối các giấy chốt nợ, cũng như cho rằng giấy chốt nợ chỉ là ½ tờ giấy, không có địa điểm, có sự tẩy xóa. Bà C xác định việc tẩy xóa chỉ tẩy ngày tháng do viết nhầm ngày tháng âm và dương. Xét hai tờ giấy chốt nợ thể hiện việc tẩy xóa tại phần ghi ngày tháng chốt nợ, không phải số tiền chốt nợ, đúng lời xác nhận của bà C. Đồng thời thông qua việc giám định đều xác định là chữ ký của bà Trần Thị L tại hai giấy chốt nợ này. Tại giấy biên nhận nợ 2008 là khoản tiền bà C đóng họ hộ bà L, tổng số tiền 200.000.000đồng. Số tiền này, bà C xác định bà L đã lấy họ từ chị P. Hiện bà C và bà L đều không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị P nên Tòa án không thể tiến hành thu thập chứng cứ. Bà L xác nhận không chơi họ cùng với ai. Qua giám định tại Viện k Bộ C xác định chữ ký "Trần Thị L" tại phần cuối giấy biên nhận nợ 2008 là chữ ký bà L.

Bà L không thừa nhận tất cả khoản vay trên nhưng ngoài việc trình bày bằng lời khai, bà không xuất trình được chứng cứ tài liệu nào khác. Sau khi tiến hành giám định xác định chữ ký đều thể hiện là chữ viết và chữ ký của bà Trần Thị L tại phần cuối người vay tiền, người chốt nợ là chữ viết, chữ ký của bà Trần Thị L. Do đó, việc vay tiền của bà L là có thật. Kể từ năm 2007 âm lịch cho đến nay, bà L chưa thanh toán trả bà C. Nay bà C đã đòi nhiều lần nhưng bà L không trả nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ pháp luật, được Tòa án chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu tính lãi: Việc vay nợ giữa bà C và bà L được thiết lập từ năm 2007 âm lịch nên xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản không còn, bà C chỉ có quyền kiện đòi tài sản nên không xác định tính lãi suất theo hợp đồng đã thỏa thuận. Nay bà C không yêu cầu bà L trả lãi suất đối với khoản vay nợ nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về thời hạn trả nợ: Qua tài liệu xác định bà L có vay nợ bà C số tiền 1.654.000.000đ, bà C yêu cầu bà L phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu của bà.

[2.4]. Về lệ phí và án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, bà L phải chịu lệ phí giám định chữ ký và án phí dân sự sơ thẩm..

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471; khoản 4 Điều 474; Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Trần Thị L phải trả bà Nguyễn Thị C số tiền gốc 1.654.000.000 đồng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà C yêu cầu thi hành án, nếu bà Lý không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Bà Trần Thị L phải nộp 61.620.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị C số tiền 30.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0002266 ngày 25/6/2018 tại Chi cục thi hành án huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Về lệ phí: Bà Trần Thị L phải nộp 5.000.000đ lệ phí giám định và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền này.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- Thi hành án thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương